

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **119/2021/DSST**
Ngày 27 tháng 11 năm 2021
*V/v: Tranh chấp chia thừa kế theo
di chúc.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Trang**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Hà** và ông **Phùng Ngọc Toàn**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Linh**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng** – Kiểm sát viên

Trong ngày 25 và ngày 27 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố H xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2021 về “*Tranh chấp chia thừa kế theo di chúc*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 432/2021/QĐXX - ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên Tòa số: 223/2021/QĐXX - ST ngày 17 tháng 11 năm 2021 giữa:

*** Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1958**

HKTT và nơi ở: 16 L, phường L, quận H, thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Đình V** theo Giấy ủy quyền số công chứng: 03733.2021/CCHH/GUQ ngày 08/6/2021.

*** Bị đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1973**

HKTT và nơi ở: căn hộ chung cư số 6A tầng 1, nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, quận B, thành phố H.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1955

HKTT: 29 ngõ 432 Đ, phường C, quận B, thành phố H.

Hiện ở: Tiểu khu 14/20 A - V, phường cầu K, quận 1, Thành phố H1.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Đình V** theo Giấy ủy quyền số công chứng 005784 ngày 05/6/2021.

2/ Chị Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm 1995

HKTT: căn hộ chung cư số 6A, tầng 1, nhà A4 tập thể T, (số mới 58, ngõ 9 Đ), phường N, B, H).

Địa chỉ: 216 L, phường B, Quận T, thành phố H.

3/ Chị Nguyễn Hồng Y, sinh ngày 01/10/2003

HKTT và nơi ở: căn hộ chung cư số 6A, tầng 1, nhà A4 tập thể T, (số mới 58, ngõ 9 Đ), phường N, B, H).

4/ Ủy Ban nhân dân quận B, thành phố H

Địa chỉ: Số 25 L, phường L, quận B, thành phố H

Đại diện theo pháp luật: Ông **Tạ Nam C** - Chủ tịch UBND Quận B

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn H3** theo giấy ủy quyền số 1459/UQ-UBND ngày 15/7/2021

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Mai H:** ông **Đặng Văn C** - Luật sư - Văn phòng Luật sư C thuộc đoàn luật sư thành phố H.

(Ông V, bà T, chị Y, chị H2, ông C có mặt tại phiên Tòa; ông H3 có đơn xin vắng mặt tại phiên Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/ 02/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai H và người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đình V trình bày:**

Mẹ đẻ bà H là cụ bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1933 và bố đẻ là cụ ông Nguyễn Hữu L - sinh năm 1931. Bố mẹ bà H lấy nhau vào khoảng thời gian nào, có đăng ký kết hôn hay không thì bà không nắm bắt được.

Bố mẹ bà H có tất cả 03 người con gồm:

1/ Bà Nguyễn Thị Thanh H1 - sinh năm 1955

2/ Ông Nguyễn T - sinh năm 1956

3/ Bà Nguyễn Thị Mai H - sinh năm 1958.

Ngoài 03 người con chung trên, cụ N và cụ L không có bất kể một người con riêng, con nuôi nào khác.

- Ngày 06/07/1999 (âm lịch), cụ N và cụ L mất, khi mất không để lại di chúc.

- Ngày 11/06/2007(âm lịch), cụ bà Nguyễn Thị N mất.

Trước khi mất ngày 20/10/2006, cụ N có lập bản di chúc có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường N vào ngày 09/11/2006 với nội dung: Di sản thừa kế của bố mẹ để lại là ngôi nhà có địa chỉ tại: số 6, nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, B, H. Ý nguyện của cụ N là khi mất sẽ chia đều di sản trên cho 03 người con là Nguyễn Thị Thanh H1, Nguyễn T và Nguyễn Thị Mai H. Yêu cầu các con phải thực hiện di chúc là phải bán nhà đi, chia làm 03 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 01 phần. Còn đối với cháu Nguyễn Thị Hồng H2 là cụ N nuôi từ khi mẹ của cháu H2 mất, bố cháu H2 là Nguyễn T đã lấy vợ khác và sinh được 01 con gái 03 tuổi, do mẹ kế và cháu H2 không hợp nhau, nên cụ N nhờ vợ chồng H và chị H1 giúp đỡ nuôi cháu ăn học đến khi trưởng thành.

*Về nguồn gốc của di sản thừa kế: Nhà đất tại địa chỉ số 6, nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, B, H là của chị họ bà H (chị tên là L, cụ thể tên đầy đủ bà H không nhớ). Còn bố mẹ bà H được ông bà nội cho 01 căn nhà tại địa chỉ 43 H, quận H, thành phố H. Đến cuối năm 1998, bố mẹ bà H đổi nhà cho chị L lên 43 H ở, còn bố mẹ bà về ở tại nhà đất trên. Khi về ở được khoảng 06 tháng thì cụ L mất.

Năm 1998, sau khi đổi nhà cho chị L, cụ N và cụ L thì có sửa chữa nhà và coi nói, lấn chiếm thêm khoảng 15m². Thực tế diện tích sử dụng trong giấy chứng nhận chỉ có 27,85 m².

Thời điểm cụ N lập di chúc nhà đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận mà cụ mới đang làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 01/12/2006 thì được Ủy ban nhân dân quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 754431 vào sổ cấp Giấy chứng nhận Q.2571/2006-QĐ-UB/1656.2006, mang tên một mình cụ bà Nguyễn Thị N.

- Ông T có vợ cả là bà Hoàng Thu H4, bà H4 và ông T có 01 con chung là cháu: Nguyễn Thị Hồng H2-sinh năm 1995. Năm 1997 bà H4 mất. Sau khi bà H4 mất thì ông T kết hôn với vợ thứ 2 là bà Đỗ Thị T (tên gọi ở nhà là T1), Ông T và bà T có 01 người con gái là cháu Nguyễn Hồng Y -sinh năm 2003. Ngoài hai người vợ và các con trên, ông T không có con riêng hay con nuôi nào khác.

-Khi cụ N còn sống thì cụ N và vợ chồng anh T, cháu H2, cháu Y (gồm 04 người) ở tại nhà đất trên. Bà H chỉ hàng ngày đến kinh doanh bán hàng tạp hóa cùng với cụ N. Chị cả Nguyễn Thị Thanh H1 thì lấy chồng và sinh sống tại phố Đ, phường C, B, H. Nay bà H1 đã chuyển vào sinh sống ổn định tại Thành phố H1.

- Sau khi cụ N mất, bà H vẫn đến bán hàng ở đó. Được khoảng 05 tháng thì vợ chồng anh T đánh đuổi, không cho bà H bán hàng ở đó nữa, đồng thời chiếm dụng cho đến nay. Đối với cháu H2 mặc dù trong di chúc cụ N có nguyện vọng để vợ chồng bà H và bà H1 chăm sóc, nhưng do cháu H2 vẫn muốn được ở với bố và mẹ kế, nên vợ chồng bà H, bà H1 nhất trí với ý kiến của cháu H2.

- Đến năm 2009, ông T mất nên chỉ còn lại bà T, cháu H2 và cháu Y sống tại nhà đất là di sản thừa kế do cụ N để lại.

- Kể từ khi cụ N mất, gia đình có 01 lần đề nghị họp gia đình để phân chia di sản thừa kế là nêu trên theo di chúc của cụ N nhưng bà T không đồng ý chia tài sản trên. Bà H đã nhiều lần gọi điện cho cô T, đồng thời chị H1 cũng có nhiều lần gọi điện cho cô T mục đích để nói chuyện về việc phân chia di sản thừa kế nhưng cô T không nghe máy.

- Ngày 12/9/2019, bà H đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân phường N, quận B, H để hòa giải. Theo đó, ngày 06/01/2020 Ủy ban nhân dân phường N đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, nên bà H đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án quận B.

Nay nguyên đơn đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo di chúc của N là nhà đất tại địa chỉ số 6, nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, B, H. Theo di chúc của cụ N là sẽ bán nhà đất trên đi chia thành 03 phần bằng nhau cho 3 người con của cụ N gồm bà H1, ông T và bà H, tuy nhiên quan điểm của nguyên đơn đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật để nguyên đơn lấy lại di sản thừa kế làm nơi thờ cúng tổ tiên, nguyên đơn sẽ thanh toán giá trị tương đương phần di sản mà những đồng thừa kế khác được hưởng, cụ thể là nguyên đơn sẽ thanh toán cho bà H1 và các đồng thừa kế hợp pháp của ông T là bà T, cháu H2, cháu Y phần giá trị thừa kế theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá.

- Đối với pH án của bà T đưa ra là sẽ thanh toán trả cho bà H1, bà H mỗi người 100.000.000 đồng và giao lại cho bà T sở hữu di sản thừa kế, nguyên đơn không đồng ý. Quan điểm của nguyên đơn như sau: Nguyên đơn nhất trí với kết quả định giá mà hội đồng định giá quận B đã đã định giá, như vậy giá trị di sản thừa kế của cụ Nga để lại có tổng trị giá là: 1.114.000.000 đồng, nguyên đơn đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Nga bằng hiện vật để bà lấy lại di sản thừa kế làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên và thanh toán trả cho bà T, chị H2, chị Y một kỳ phần là: 380.000.000 đồng.

*** Tại phiên Tòa:** Nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án công nhận di chúc của cụ N là hợp pháp và tôn trọng di nguyện của cụ N là bán nhà đi chia làm 3 phần bằng nhau cho 3 người con của cụ. Do bà H1 cũng nhất trí với quan điểm của nguyên đơn xin được chia di sản cho bà H1 bằng hiện vật để gộp chung vào phần di sản thừa kế mà nguyên đơn được hưởng. Mặt khác bị đơn không có khả năng thanh toán giá trị các kỳ phần cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên nguyên đơn được quyền ưu tiên mua lại di sản thừa kế và thanh toán cho những người thừa kế còn lại.

- Nguyên đơn nhất trí với giá trị nhà đất mà Hội đồng định giá đã định giá và sẽ thanh toán trả cho bà T, chị H2, chị Y chung một kỳ phần là:

1.114.000.000 đồng :3 = 371.333.333 đồng.

- Nguyên đơn không đồng ý tính công sức cho bà T vì bà T đã được hưởng hoa lợi từ di sản thừa kế.

- Nguyên đơn không đồng ý với pH án hòa giải mà bị đơn đưa ra tại phiên Tòa. Nguyên đơn chỉ đồng ý nếu bị đơn thanh toán trả cho bị đơn và bà Huyền 1 lần tổng giá trị kỷ phần mà bà H và bà H1 được hưởng là 371.333.333 đồng./ 1kỷ phần vào ngày 30/12/2021.

*** *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn: Bà Đỗ Thị T trình bày:***

Bà T xác nhận bố mẹ chồng bà là cụ ông Nguyễn Hữu L và cụ bà Nguyễn Thị N, hai cụ có với nhau tất cả 03 người con chung gồm:

1/ Bà Nguyễn Thị Thanh H1 - sinh năm 1955

2/ Ông Nguyễn T - sinh năm 1956

3/ Bà Nguyễn Thị Mai H - sinh năm 1958.

Ngoài 03 người con chung trên, hai cụ không có bất kể một người con riêng, con nuôi nào khác.

Bà T xác nhận bà có tên gọi ở nhà là T1, bà T kết hôn với ông Nguyễn T vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, quận B, thành phố H vào ngày 31/10/2002 .

Bà T có nghe nói: Trước khi kết hôn với bà T, ông T đã có 02 đời vợ, người vợ cả tên là Hoàng Thu H4, ông Tuấn và bà H4 có đăng ký kết hôn với nhau hay không bà không nắm được. Ông Tuấn có 01 con riêng cùng với bà H4 là cháu Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm 1995, bà H4 mất khi cháu H2 mới được 02 tuổi, sau đó ông T ở với 01 cô nữa, cô này bà không biết tên, cô vợ thứ 2 này không đăng ký kết hôn mà chỉ ở với ông T một thời gian ngắn không có con cái gì nên đã bỏ đi. Ngoài người con riêng với vợ cả ra, ông T cũng không có bất kỳ người con riêng hay con nuôi nào khác.

Khi về làm dâu bà T có biết bố chồng bà tên là Nguyễn Hữu L - sinh năm 1931 và mất vào ngày 06/07/1999 (âm lịch), khi mất không để lại di chúc. Các giấy tờ liên quan đến nhân thân của bố chồng bà thì bà không được cầm, không lưu giữ nên không biết về giấy chứng tử của bố chồng. Tuy nhiên bà T có biết khi là bố chồng bà mất tại nhà đất mà bà đang ở.

Thời điểm sau khi kết hôn, vợ chồng bà T về chung sống cùng mẹ chồng và con riêng của chồng là cháu Nguyễn Thị Hồng H2 tại nhà số 6, nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, B, H. Bà T và ông T có một con chung là chị Nguyễn Hồng Y, sinh ngày 01/10/2003. Khi bà T về làm dâu, mẹ chồng bà là cụ N và bà cùng

nhau bán hàng tạp hóa tại nhà. Đến năm 2003, khi bà T sinh cháu Y, cụ N mới gọi cho bà H xuống bán hàng cùng để khỏi phải thuê người bán hàng, còn để bà có thời gian lo cơm nước chăm sóc gia đình, nên từ đó bà H mới lên bán hàng hộ bà. Thời điểm nào cụ N được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và sử dụng đất đối với nhà đất trên thì bà không biết mà chỉ biết cụ N mua lại nhà của nhà nước.

- Đến ngày 11/06/2007 (âm lịch), cụ N mất. Lúc đó các thủ tục về giấy chứng tử bà không làm mà do anh rể cả - tức chồng của bà H1 đứng ra làm.

- Về nội dung di chúc của cụ N: Khi cụ N còn sống, bà T có nghe mẹ chồng bà nói với bà là làm di chúc với nội dung bán nhà chia làm 3 kỷ phần cho 3 con của cụ N là bác H1, ông T và bà H, ý của cụ N nói với bà T là viết giấy để phân chia nhà đất cho các con, để lấy đó làm cơ sở cho chồng bà không bán nhà được mà muốn bán nhà thì phải có chữ ký của bà H1 và bà H. Việc cụ N giao cháu H2 cho vợ chồng bà H nuôi thì bà không nắm bắt được, cũng không nghe cụ N1 nói lại, nhưng cháu H2 vẫn ở cùng với vợ chồng bà. Đến năm 2018, thì chị H2 mới đi lấy chồng. Thời điểm chị H2 lấy chồng thì bà là người đứng ra lo cưới xin, vì chồng bà là ông T đã mất năm 2009.

Nội dung cụ thể di chúc như nào thì bà không nắm bắt được vì bà không được mẹ chồng cho xem di chúc và bản thân bà không biết chữ.

Sau khi cụ N mất thì nhà đất trên vẫn có vợ chồng bà và hai con là cháu H2, cháu Y ở đây, bà H vẫn qua lại đó bán hàng.

Cụ N mất được khoảng 50 ngày, thì trong gia đình họ hàng có tổ chức cuộc họp. Tại buổi họp này gồm có bà H1 (là chị cả của chồng bà T), cụ bà B (em chồng của cụ ông Nguyễn Hữu L), bà D (là cháu gọi cụ ông Nguyễn Hữu L bằng cậu), ngoài ra còn có bà T2, bà X nhưng cả hai người này đều đã mất, nhưng bà H không đến. Trong buổi họp có nói đến việc chia di sản thừa kế theo di chúc của mẹ chồng bà T để lại nhưng bà T có xin là thư thư để cho đến khi các con bà T trưởng thành.

Khoảng 05 tháng sau khi cụ N mất, giữa ông T và bà H xảy ra mâu thuẫn, lý do mâu thuẫn là bà H không nuôi chị H2 như theo di chúc của cụ N, nên ông Tuấn không đồng ý cho bà H bán hàng ở đó nữa.

- Đến năm 2009, ông T mất, khi mất không để lại di chúc.

- Khoảng tháng 4/2019, bà H1 có gọi điện cho bà T với nội dung đề nghị thực hiện di chúc của mẹ chồng bà T. Sau ngày bà H1 gọi một hôm thì bà H cũng gọi điện cho bà T với nội dung đề nghị chia di sản thừa kế, bà T cũng có nêu quan điểm là xin các chị, em chồng thư thư để bà có thời gian nuôi các con trưởng thành rồi mới thực hiện thì bà H nói sẽ khởi kiện ra Tòa. Sau đó bà T có được Ủy ban nhân dân phường gọi đến để hòa giải thì bà cũng nêu quan điểm như đã trình bày ở trên.

Việc bà H khởi kiện bà ra Tòa yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ N, quan điểm của bà là hiện bà không đủ khả năng, cũng không có việc làm, không có chỗ ở nào khác, mà chỉ dựa vào việc bán hàng tại nhà ở đó để mưu sinh và bà nhất trí là chia di sản thừa kế theo di nguyện của mẹ chồng bà. Tuy nhiên bà vẫn mong để con gái bà là chị Y học hành trưởng thành thì mới thực hiện việc chia di sản thừa kế trên. Bà có nguyện vọng gửi cho bà H, bà H1 mỗi người 100.000.000 đồng gọi là hương hoa các cụ để lại và mong 2 bà tạo điều kiện cho hai mẹ con bà được có nơi ăn ở. Nếu bà H, bà H1 không đồng ý với pH án của bà đưa ra thì bà đề nghị chia bằng hiện vật phần của chồng bà được hưởng thừa kế là mấy mét vuông thì bà cũng chấp nhận vì đây là chỗ ở duy nhất và là nơi kiếm cơm để bà nuôi con ăn học.

Tại phiên hòa giải, bà T đồng ý với ý kiến của nguyên đơn là di chúc của cụ N có nội dung di sản thừa kế sẽ bán đi và được chia làm ba phần cho 3 người con của cụ thì bà T cung nhất trí với kết quả mà hội đồng đã định giá đối với di sản giá di sản thừa kế có tổng giá trị là 1.114.000.000 đồng, như vậy nếu bà được giao lại di sản thừa kế thì bà phải thanh toán cho bà H và bà H1 mỗi người là 380.000.000 đồng. Bà sẽ về suy nghĩ và đưa ra ý kiến vào buổi hòa giải tiếp theo tại Tòa án.

Bà T khai, bà mới chỉ học hết lớp 1, hay bị ngọng nên đã bỏ học từ lớp 1, vì vậy bà chỉ đi làm nghề giúp việc. Khi bà lấy ông T, bà được cụ Nga dạy cho viết chữ “T” và viết tên “Đỗ Thị T” để ký vào giấy tờ làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án có tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà, bà đều nhờ con gái là cháu Y đọc cho bà nghe, sau khi được đọc cho nghe bà đều hiểu và ký tên vào các biên bản này. Các đơn trình bày của bà gửi Tòa án đều do con gái bà là Nguyễn Hồng Y viết cho hộ cho bà trên có sở bà T đọc cho con gái bà viết, sau đó bà ký tên. Tại các buổi làm việc, buổi đối chất của Tòa án bà đã được thư ký đọc cho nghe các biên bản, bà đã nghe và hiểu ký tên vào các biên bản này. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/10/2021, con gái bà là Nguyễn Hồng Y đã đủ 18 tuổi. Vì vậy, cháu Y tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và con gái sẽ đọc cho bà nghe các biên bản làm việc tại Tòa án.

Bà đã được Tòa án giải thích pháp luật về quyền được mời luật sư, bà đã hiểu và không có yêu cầu mời luật sư.

- Quá trình vợ chồng bà T ở cùng mẹ chồng bà do nhà hay bị ẩm thấp, nên năm nào bà cũng cải tạo sửa chữa, hàng năm bà có sơn lại nhà. Do thời gian đã lâu nên bà không còn tài liệu gì lưu trữ cũng như không nhớ là sửa chữa hết bao nhiêu tiền nhưng bà không có yêu cầu đối với số tiền bà đã bỏ ra để sơn sửa nêu trên.

- Do bà T là người ít học, chỉ học hết lớp 1 nên bà cũng không có hiểu biết gì về giấy tờ nhà đất, mà chỉ thấy hàng tháng mẹ chồng bà nói là có đóng tiền đất, nên sau

khi cụ N mất bà là người đóng thuế đất hàng năm đối với di sản thừa kế của cụ N để lại, vì vậy bà đề nghị Tòa án tính công sức cho bà.

*** Tại phiên Tòa:** Bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, bà khẳng định mặc dù bà không biết chữ nhưng sức khỏe tinh thần của bà hoàn toàn bình thường, minh mẫn, Quá trình từ khi nhận thông báo thụ lý của Tòa án cũng như đến khi tham gia phiên Tòa hôm nay bà đều hiểu và có quan điểm cụ thể, các văn bản mà bà ký tên gửi Tòa án là đều do con gái bà là chị Y viết theo ý chỉ của bà.

Bà T xác nhận có biết về di chúc của cụ N do khi cụ N còn sống đã nói với bà và bà tôn trọng ý nguyện trong di chúc của cụ N. Bà T cũng xác nhận hàng thừa kế của cụ N bao gồm bà H1, bà H và ông T . Do ông T (chồng bà) đã mất nên bà và cháu H2, cháu Y là các con ông T sẽ được hưởng chung 1/3 phần của ông T. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn , bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo luật định, tuy nhiên bị đơn đề nghị giao cho bà quyền sở hữu đối với di sản thừa kế, vì mẹ con bà không có chỗ ở nào khác.

- Đề nghị Tòa án tính công sức cho bà vì kể từ khi mẹ chồng bà và chồng bà mất đến nay bà là người trông nom giữ gìn di sản thừa kế, hàng năm bà là người thờ cúng, mua đất, xây mộ cho bố mẹ chồng và chồng. Đồng thời hàng năm bà là người đóng thuế đất và bà đã xuất trình tài liệu chứng cứ để chứng minh cho Tòa án.

- Bà T lý giải về việc bà có xuất trình cho Tòa án tài liệu chứng cứ là thẻ mộ để chứng minh việc bà đã mua phần mộ cho cụ L, cụ N và ông T tại Nghĩa trang Y vì từ khi 2 cụ mất, hỏa thiêu tại nghĩa trang V nhưng tro cốt vẫn để tại đó. Do bà H và bà H1 không đồng ý chuyển mộ của 2 cụ về Nghĩa trang Y nên bà mới chỉ chuyển được mộ của ông T về đó còn mộ của 02 cụ vẫn đang để trống.

- Tại phiên Tòa bà T đưa ra pH án hòa giải như sau:

Theo kết quả định giá thì giá trị di sản thừa kế là: 1.114.000.000 đồng: 3 = 371.333.333 đồng/1/3 phần thì bà cũng nhất trí với giá mà Hội đồng định giá đã định giá. Như vậy bà sẽ phải thanh toán cho bà H1, bà H mỗi bà số tiền là 371.333.333 đồng, và phải thanh toán trả cho cháu H2 là: 123.777.778 đồng. Bà xin được ở lại nhà và thanh toán trả cho những người thừa kế trên bằng tiền.

Do hiện tại mẹ con bà cũng rất khó khăn về kinh tế nên bà xin trả theo lộ trình thanh toán như sau:

- Vào ngày 08/7/2022 (là ngày giỗ của cụ N) bà sẽ thanh toán trả cho bà H số tiền 150 triệu đồng, sau đó vào ngày giỗ của năm tiếp theo (ngày 08/7/2023) sẽ trả nốt số tiền còn lại là: 221.333.333 đồng.

- Vào ngày 08/7/2024, bà T sẽ tiếp tục trả cho bà H1 theo lộ trình trên, vì bà nghĩ rằng bà H1 từ trước đến nay vẫn thông cảm với hoàn cảnh của mẹ con bà.

- Riêng đối với thiện chí của cháu H2 chỉ yêu cầu bà thanh toán số tiền 70.000.000 đồng, bà xin nhận và sẽ thanh toán cho cháu H2 số tiền này vào ngày giỗ mẹ cháu H2 là ngày 03/01/2023.

- Việc nguyên đơn yêu cầu bà phải thanh toán ngay toàn bộ giá trị kỷ phần thừa kế cho bà H1, bà H vào tháng 12/2021 thì bà không có khả năng về kinh tế để thực hiện, nên đề nghị Tòa án xét xử theo luật định.

**** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

1. Bà Nguyễn Thị Thanh H1 và ông Phạm Đình V đại diện theo ủy quyền của bà H1 trình bày:

Bà H1 xác nhận bố mẹ bà là cụ bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1933 và bố đẻ là cụ ông Nguyễn Hữu L - sinh năm 1931 có tất cả 03 người con gồm:

1/ Bà Nguyễn Thị Thanh H1 - sinh năm 1955

2/ Ông Nguyễn T - sinh năm 1956

3/ Bà Nguyễn Thị Mai H - sinh năm 1958.

Ngoài 03 người con chung trên, bố mẹ bà không có bất kể một người con riêng, con nuôi nào khác.

- Ngày 06/07/1999 (âm lịch), bố bà H là cụ ông Nguyễn Hữu L mất, khi mất không để lại di chúc.

Ông T có 2 người vợ, vợ cả là bà H4 (đã mất) có 01 con chung là Nguyễn Thị Hồng H2. Vợ thứ hai là bà Đỗ Thị T có 01 con chung là Nguyễn Hồng Y. Ngoài ra ông T không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Cụ N có tài sản riêng là căn hộ chung cư số 6 nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ, phường N, quận B, thành phố H đã được Ủy ban nhân dân quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AG 754431 ngày 01/12/2006 mang tên bà Nguyễn Thị N.

Ngày 20/10/2006, cụ N có lập bản di chúc có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường N vào ngày 09/11/2006 với nội dung đúng như nguyên đơn trình bày.

- Ngày 11/06/2007 (âm lịch), cụ Nguyễn Thị N mất. Vợ chồng ông T tiếp tục ở và quản lý nhà đến trên. Đến năm 2009, ông T mất bà T quản lý và sử dụng nhà đến trên cho đến nay.

Kể từ khi cụ N mất, bà H đã nhiều lần đề nghị họp gia đình yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ N theo di chúc nhưng không thành do bà T không đồng ý chia, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế còn lại.

Bà H1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nhất trí chia đều di sản trên cho 03 kỷ phần, bà H, bà H1 và hàng thừa kế của ông T chung 1 kỷ phần. Bà H1

đồng ý để bà H nhận di sản thừa kế bằng hiện vật để làm nơi thờ cúng tổ tiên và thanh toán cho bà H1 và hàng thừa kế của ông T giá trị tương đương phần di sản thừa kế mà bà H1 được hưởng theo di chúc. ew

- Quá trình giải quyết tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của bà H1 cũng nhất trí với giá mà hội đồng đã định giá xác định tổng giá trị di sản thừa kế của cụ N là 1.114.000.000 đồng, được chia làm 3 kỷ phần cho bà H1, bà H và những người thừa kế của ông T là bà T, cháu H2, cháu Y.

Bà H1 nhất trí cùng bà H lấy lại di sản thừa kế để làm nơi thờ cúng và sẽ thanh toán lại cho bà T, cháu H2, cháu Y mỗi người là: $380.000.000 \text{ đồng} : 3 = 126.666.667 \text{ đồng}$

- Bà H1 không đồng ý về việc chia thừa kế cho mẹ con bà T bằng hiện vật và không đồng ý tính công sức cho bà T.

*** Tại phiên Tòa:** Đại diện theo ủy quyền của bà Huyền vẫn giữ quan điểm như đã trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với kỷ phần bà H1 được hưởng, bà cũng đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật để gộp chung với kỷ phần của bà H được hưởng để lấy lại di sản thừa kế làm nơi thờ cúng.

Đối với pH án hòa giải bị đơn đưa ra tại phiên Tòa, Đại diện theo ủy quyền của bà H1 cũng nhất trí với ý kiến của nguyên đơn trình bày tại Tòa.

2. Chị Nguyễn Thị Hồng H2 trình bày:

Chị H2 là con đẻ của ông Nguyễn T và bà Hoàng Thị Thu H4. Mẹ chị H2 mất năm 1997, mẹ chị mất khi chị còn nhỏ. Sau khi mẹ chị mất, bố chị có kết hôn với bà Đỗ Thị T vào năm 2002. Từ khi chị còn nhỏ chị sống với bố và bà nội là cụ bà Nguyễn Thị N tại địa chỉ số 6 nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ, phường N, quận B, thành phố H), hiện trạng ngôi nhà vẫn giữ nguyên không có thay đổi gì so với hiện tại. Đến năm 2007 bà nội chị mất và có để lại di chúc với nội dung: Di sản thừa kế của ông bà nội tôi để lại là ngôi nhà có địa chỉ tại số 6, nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, B, H. Ý nguyện của bà nội tôi là khi mất sẽ chia đều di sản trên cho 03 người con là bác Nguyễn Thị Thanh H1, bố tôi và cô Nguyễn Thị Mai H. Yêu cầu các con phải thực hiện di chúc là phải bán nhà đi, chia làm 03 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 01 phần. Còn đối với tôi là do bà nội tôi nuôi từ khi mẹ tôi mất, bố tôi đã lấy vợ khác và sinh được một con gái 03 tuổi, do mẹ kế và tôi không hợp nhau nên bà nội nhờ vợ chồng bác Nguyễn Thị Thanh H1 và cô Nguyễn Thị Mai H giúp đỡ nuôi tôi ăn học đến khi trưởng thành.

Sau khi bà nội chị mất thì chị ở với bố và mẹ kế. Đến năm 2009 bố chị mất thì chị ở với mẹ kế là bà T. Đến năm 2018 chị đi lấy chồng và về nhà chồng ở.

Theo như di chúc của bà nội chị là cụ N, cụ có nguyện vọng sau khi cụ mất thì nhờ bà H1 và vợ chồng bà H chăm sóc, nuôi dạy chị. Khi đó bà H1, bà H có hỏi chị là muốn ở với ai thì khi đó chị có nói với bà Huyền và bà H là do chị mới là học sinh cấp 2 trường P nên chị có nguyện vọng ở lại cùng bố và mẹ kế để thuận lợi cho việc học tập và chị cũng muốn ở cùng với chị Nguyễn Hồng Y (là em cùng cha khác mẹ của chị H2). Trong quá trình chung sống với mẹ kế, chị và mẹ kế cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau và mẹ kế nhiều lúc có những thái độ không bằng lòng với chị.

Sau khi bố chị mất, gia đình chị có họp gia đình có mặt các em ruột của ông nội chị, bà H1 và mẹ kế để họp bàn về việc bà H yêu cầu chia thừa kế (tuy nhiên bà H không có mặt). Sau đó chị cũng không thấy mọi người họp về vấn đề trên.

Khi chị sinh sống tại số 6 nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ, phường N, quận B, thành phố H), bà H1 cũng thường xuyên đến chơi, quan tâm chăm sóc chị và chị Y. Nhà đất tại số 6 nhà A4 tập thể T có mặt tiền khoảng 3m2 được chia làm đôi 1 phần bà nội chị và bà H bán hàng và 1 phần là mẹ kế chị bán hàng. Bà nội chị và bà H bán hàng lấy tiền nuôi chị.

Đến năm 2008, sau khi bà nội chị mất thì bà H và bố chị có xảy ra mâu thuẫn tuy nhiên khi đó chị còn nhỏ nên không nhớ rõ đó là mâu thuẫn gì. Sau khi mâu thuẫn xảy ra thì bố chị không cho bà H xuống bán hàng nữa, vì vậy giữa bà H và mẹ kế của chị không liên lạc, qua lại với nhau. Đến năm 2009 bố mất thì bà T dùng toàn bộ mặt bằng tầng 1 để kinh doanh lấy tiền nuôi chị và em gái.

Theo di chúc của bà nội chị H2, bố chị được hưởng một phần di sản thừa kế của bà nội chị. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà nội chị. Ý kiến của chị là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, chị không có yêu cầu hay đề nghị gì khác.

*** Tại phiên Tòa:** Chị H2 vẫn giữ quan điểm như đã trình bày.

- Việc bố mẹ chị có đăng ký kết hôn hay không thì chị không nắm bắt được do mẹ chị mất khi chị còn quá nhỏ, trong gia đình bên nội không ai biết thông tin này, tuy nhiên chị có nghe bên ngoại nói là có đăng ký kết hôn nhưng không ai biết đăng ký ở đâu, thời gian nào, nhưng trong giấy chứng sinh của chị có thể hiện bố mẹ chị là ông Nguyễn T và bà Hoàng Thị Thu H4. Chị cũng không có bất kỳ giấy tờ gì liên quan đến nhân thân của mẹ chị.

- Về nội dung di chúc của bà nội chị thì gần đây chị mới biết, do chị được đọc bản pho tô. Trong nội dung di chúc có ghi di nguyện của bà nội chị về việc gửi gắm chị cho vợ chồng bà H, và bác H1 chăm sóc nuôi dạy thì chị không hề biết vì cũng không nghe thấy bác H1 và vợ chồng cô H nói về việc đó. Có lần chị có thấy bác H1 hỏi chị có

muốn ở với bác hay cô H không, nhưng chị đang học ở gần nhà nên cũng không muốn chuyển đến ở cùng gia đình các bác và cô chú, mặt khác do chị nghĩ còn có bác rể và chú rể sẽ không tiện cho việc ăn ở sinh hoạt. Tuy nhiên bác H1 là người hay gặp gỡ hỏi thăm chị.

- Việc bà H khởi kiện chia thừa kế di sản do bà nội chị để lại chị nhất trí và đề nghị Tòa chia theo luật định. Đối với kỹ phần chị được hưởng thừa kế của bố chị thì chị nhận và không tặng cho ai. Tuy nhiên nếu trường hợp bà T ở lại nhà mà phải thanh toán lại 1 phần giá trị kỹ phần thừa kế do bố chị để lại thì chị tặng lại bà T 1 phần vì bà đã có công nuôi dưỡng chị, cụ thể chị chỉ yêu cầu bà T thanh toán cho chị số tiền 70.000.000 đồng, chị cũng nhất trí với ý kiến của bà T là sẽ thanh toán số tiền này vào giỗ mẹ chị là ngày 03/01/2023.

- Chị H2 xác nhận mẹ kế chị không biết chữ nhưng biết viết chữ Đỗ Thị T và ký chữ T, nhưng sức khỏe tinh thần của mẹ chị là hoàn toàn minh mẫn.

- Đối với yêu cầu đề nghị Tòa án tính công sức cho bà T thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo luật định, chị không có ý kiến gì.

4 . Chị Nguyễn Hồng Y trình bày:

Chị Y là con đẻ của ông Nguyễn T và bà Đỗ Thị T, bố mẹ chị kết hôn vào năm 2002. Chị Y xác nhận bố chị là ông Nguyễn T có với người vợ cả 01 con gái riêng tên là Nguyễn Thị Hồng H2.

Về di chúc của bà nội chị thì chị không biết do khi đó chị còn nhỏ không biết gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị nhất trí với ý kiến của mẹ chị đã trình bày.

Chị Yến xác nhận mẹ kế chị không biết chữ nhưng biết viết chữ Đỗ Thị T và ký chữ T, nhưng sức khỏe tinh thần của mẹ chị là hoàn toàn minh mẫn. Quá trình kể từ khi Tòa án gửi thông báo thụ lý về yêu cầu khởi kiện của bà H cho mẹ chị, mẹ chị đều bảo chị đọc lại và làm văn bản trả lời Tòa theo ý kiến của mẹ chị đưa ra, chị chỉ viết và đánh máy lại ý kiến của mẹ chị.

*** Tại phiên Tòa:** Chị Y vẫn giữ quan điểm như đã trình bày, đề nghị Tòa án chia cho mẹ con chị kỹ phần mà mẹ chị và chị được hưởng từ bố chị bằng hiện vật vì mẹ chị và chị hiện không có nơi ở nào khác, đồng thời chị cũng đề nghị Tòa án tính công sức cho mẹ chị vì từ khi ông, bà mất, bố chị mất mẹ chị là người lo cúng giỗ, mua đất xây mộ cũng như nộp tiền thuế nhà hàng năm, nên đề nghị tính công sức cho mẹ chị.

- Chị Y đề nghị Tòa án xem xét về việc theo di chúc của bà nội chị thì bà muốn bác H1 và vợ chồng ông V, bà H nuôi chị H2, nhưng chị H2 từ sau khi bà nội chị mất vẫn là do mẹ chị nuôi dưỡng và lo cưới xin.

- Về phần di sản thừa kế chị được hưởng thì chị không yêu cầu bà T phải thanh toán trả cho chị bằng giá trị mà chị đề nghị được gộp chung với kỹ phần mà mẹ chị

được hưởng vì hiện tại chị vẫn sống chung với mẹ chị.

5. Ủy Ban nhân dân quận B, thành phố H do: Ông Nguyễn Văn H3 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trên cơ sở thông báo thụ lý vụ án và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá tài sản đối với di sản thừa kế là nhà tại địa chỉ: Số 6, nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, B, H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AG 754431 do Ủy ban nhân dân quận B cấp cho bà Nguyễn Thị N ngày 01/12/2006 ; Theo giấy chứng nhận là căn hộ chung cư số 6 A, tầng 1, diện tích sử dụng 27,85 m2 (khu tập thể 2 tầng nhà mái ngói). Ngoài phần diện tích sử dụng 27,85 m2 trong giấy chứng nhận, trước khi được cấp giấy chứng nhận, chủ nhà (bà N) đã coi nói thêm 1 phần diện tích 5, 04 m2, lấn chiếm ra mặt ngõ đi (ngõ 9 Đ) và coi nói ra phía sau nhà diện tích 15,84 m2, tổng cộng 20,88 m2 và sử dụng.

Về yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Quan điểm của Ủy ban nhân dân quận B như sau:

- Đối với phần diện tích quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật;

- Đối với phần diện tích người sử dụng coi nói ra xung quanh khu tập thể. Về nguyên tắc Ủy ban nhân dân quận B không xem xét cấp giấy chứng nhận đối với phần diện tích lấn chiếm bên ngoài khuôn viên khu tập thể. Việc xây dựng, tôn tạo trên phần diện tích lấn chiếm vẫn được sử dụng nếu không có khiếu nại nhưng không được cấp giấy chứng nhận.

Do bận công việc nên ông H3 xin được vắng mặt tại các buổi làm việc cũng như phiên Tòa.

* Tại phiên Tòa: Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận B có đơn xin vắng mặt tại phiên Tòa và giữ nguyên lời khai như đã trình bày.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm:**

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và khởi kiện trong thời hiệu theo định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Đề nghị Tòa án xác nhận di chúc của cụ N là hợp pháp vì di chúc được lập thành văn bản, tại thời điểm lập di chúc người lập di chúc minh mẫn và có chứng thực của UBND phường đúng theo quy định tại Điều 652 Bộ Luật Dân sự năm 2005.

- Di sản thừa kế của cụ N để lại là: Số 6, nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, B, H có nguồn gốc là nhà cụ N đổi nhà với chị L, sau khi đổi nhà cụ Nga ký Hợp đồng thuê với nhà nước và sau đó được mua nhà theo nghị định 61. Đến năm 1999 cụ L mất. Tại thời điểm cụ N lập di chúc là tháng 10/2006 thì đã ký hợp đồng mua nhà với nhà nước và đến tháng 12/2006 thì đã được cấp giấy chứng nhận mang

tên cụ N. Thời điểm được cấp giấy chứng nhận nên tài sản này là tài sản riêng của cụ N.

- Xác định hàng thừa kế của cụ N bao gồm bà H1 bà H và những người thừa kế của ông T (bà T, chị H2 và chị Y) do vậy di sản thừa kế sẽ được chia làm 3 kỷ phần. Theo di nguyện của cụ N là bán nhà đi chia cho 3 người con. Nguyên đơn có mong muốn được mua là để làm nơi thờ cúng. Tại phiên Tòa bị đơn trình bày không đủ khả năng thanh toán tiền cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nên quyền ưu tiên mua lại thuộc về các đồng thừa kế.

- Di chúc này không phải là di chúc có điều kiện vì cụ N chỉ nhờ bà H1, bà H cùng giúp đỡ chăm sóc nuôi chị H2.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và những người tham gia tố tụng:***

**** Về tố tụng:*** Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa sơ thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

**** Ý kiến của đại diện viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:***

Căn cứ Điều 646, 649, 650, 652, 660, 679 Bộ luật Dân sự năm 2005

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc.

- Xác định Thời điểm mở thừa kế của cụ N1 là ngày 24/7/2007.

- Xác định di chúc của cụ N là hợp pháp

- Xác định hàng thừa kế của cụ N là: bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Mai H và những người thừa kế của ông Nguyễn T (bà Đỗ Thị T, chị Nguyễn Thị Hồng H2 và chị Nguyễn Hồng Y).

- Chia di sản thừa kế của cụ N làm 3 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị là: 371.333.333 đồng.

- Các đương sự phải chịu án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

- Nguyên đơn có đơn xin miễn giảm án phí đề nghị căn cứ Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTNQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Tòa miễn giảm án phí cho nguyên đơn.

- Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện những tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, lời trình bày của các

đương sự, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B. Hội đồng xét xử nhận thấy:

*** Về tố tụng:**

- Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn: là tranh chấp dân sự về: “Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế theo di chúc” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 609, Điều 624 Bộ Luật Dân sự năm 2015.

- Bị đơn bà Đỗ Thị T có nơi ở tại: Số 6 nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ, phường N, quận B, thành phố H). Do vậy Tòa án nhân dân quận B thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Nguyên đơn có quyền yêu cầu khởi kiện và việc khởi kiện còn trong thời hiệu theo quy định tại Điều 623 và Điều 688 Bộ Luật Dân sự năm 2015.

- Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân quận B do ông Nguyễn Văn H3 làm đại diện theo ủy quyền đến tham gia phiên Tòa, tuy nhiên ông H3 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 điều 227, điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo luật định.

*** Về nội dung:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân:

Các bên đương sự đều xác nhận: Cụ bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1933 và cụ ông Nguyễn Hữu L - sinh năm 1931, kết hôn với nhau vào khoảng thời gian nào, có đăng ký kết hôn hay không con cái trong gia đình không nắm bắt được, vì không có tài liệu giấy tờ gì thể hiện. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Nghị quyết 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp hai cụ không có đăng ký kết hôn nhưng đã chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987, nên được xem là hôn nhân thực tế.

[2]. Về xác định hàng thừa kế:

[2.1]. Các bên đương sự đều xác nhận: Quá trình chung sống, cụ Nguyễn Thị N và cụ Nguyễn Hữu L có với nhau 03 người con chung là: Bà Nguyễn Thị Thanh H1 - sinh năm 1955; Ông Nguyễn T - sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị Mai H - sinh năm 1958.

- Ngoài 03 người con chung trên cụ N và cụ L không có người con riêng hay con nuôi nào khác.

- Cụ ông Nguyễn Hữu L - sinh năm 1931, mất ngày 16/8/1999, khi mất không để lại di chúc. Do vậy thời điểm mở thừa kế của cụ L là ngày 16/8/1999.

- Cụ bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1933, mất ngày 24/7/2007, do vậy thời điểm mở thừa kế của cụ N là ngày 24/7/2007. Trước khi mất ngày 20/10/2006, cụ N có lập bản di chúc có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường N vào ngày 09/11/2006.

- Ông Nguyễn T, mất ngày 04/5/2009, khi mất không để lại di chúc.

[2.2]. Về quan hệ nhân thân của ông Nguyễn T:

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các đương sự đều xác nhận: Ông T có 2 người vợ:

- Vợ thứ nhất là bà Hoàng Thị Thu H4; Ông T và bà H4 có với nhau 01 con chung là chị Nguyễn Thị Hồng H2 - sinh năm 1995. Năm 1997 bà H4 mất.

- Vợ thứ hai là bà Đỗ Thị T - sinh năm 1973; Bà T và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, quận B, thành phố H. Ông T và bà T có với nhau 01 con chung là chị Nguyễn Hồng Y - sinh ngày 01/10/ 2003.

Ngoài 02 người con chung ra ông T, bà H4, bà T không có bất kỳ người con riêng hay con nuôi nào khác. Nguyên đơn cũng xác nhận hàng thừa kế của ông T là bà T, chị H2 và chị Y. Đề nghị Tòa án chia thừa kế cho hàng thừa kế của ông T theo quy định của pháp luật.

- Như vậy, có đủ căn cứ để xác định hàng thừa kế của cụ N và cụ L gồm có:

1/ Bà Nguyễn Thị Thanh H1 - sinh năm 1955;

2/ Bà Nguyễn Thị Mai H - sinh năm 1958.

3/ Những người thừa kế của: Ông Nguyễn T là bà Đỗ Thị T, chị Nguyễn Thị Hồng H2 và chị Nguyễn Hồng Y.

[3]. Về nguồn gốc của di sản thừa kế của cụ N để lại là nhà đất tại địa chỉ: số 6, nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, B, H là do cụ N đổi nhà của cụ ở 43 H cho cháu họ của cụ là chị L. Thời điểm cụ N lập di chúc nhà đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận mà cụ mới đang làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 01/12/2006 thì được Ủy ban nhân dân quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 754431 vào sổ cấp Giấy chứng nhận Q 2571/2006-QĐ-UB/1656.2006, mang tên cụ bà Nguyễn Thị N.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về quan hệ hôn nhân, hàng thừa kế và nguồn gốc di sản thừa kế các bên đều xác nhận và không có tranh chấp gì, đây là tình tiết, sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên theo quan điểm của các đương sự và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng di sản thừa kế là nhà tại địa chỉ: Số 6, nhà

A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, B, H là tài sản riêng của cụ N do cụ N mua sau khi cụ L mất và được cấp Giấy chứng nhận mang tên một mình cụ N, Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cụ N và cụ L bởi: Sau khi cụ L mất năm 1999, không có bản án quyết định nào có hiệu lực của Tòa án phân định tài sản của hai cụ trong thời kỳ hôn nhân, nên không có căn cứ để xác định số tiền cụ N mua nhà theo nghị định 61/CP có phải là tài sản riêng của cụ N hay không. Do vậy ý kiến này của các đương sự và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với luật định và nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Về di chúc:

- Ngày 16/8/1999, cụ ông Nguyễn Hữu L mất, khi mất không để lại di chúc. Do vậy thời điểm mở thừa kế của cụ L là ngày 16/8/1999.

- Ngày 20/10/2006, Cụ N có lập bản di chúc có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường N vào ngày 09/11/2006. Với nội dung:

“Tôi là Nguyễn Thị N 74 tuổi hiện ở số 6 -A4 T phường N, B, H, chứng minh thư nhân dân số 010982925 do công an H cấp ngày 19-1-1980.

Hiện nay tôi đang ở số 6 A4 T (số mới là 58 ngõ 9 Đ) N, B, H, là nhà thuộc quyền sở hữu của tôi.

Nay tôi tuổi đã cao gần đất xa trời tôi có ý nguyện là: Khi tôi mất đi thì căn nhà của tôi đang ở và con trai tôi cũng đang ở trên là Nguyễn T có hộ khẩu thường trú tại 6 A4 T (số mới là 58 ngõ 9 Đ) tôi sẽ chia đều cho 3 con tôi là:

1) Con gái: Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1955; hộ khẩu thường trú tại số 58 phố Y, quận B, H.

2) Con trai: Nguyễn T, sinh năm 1956; hộ khẩu thường trú tại 6 -A4 T, B, phường N, H.

3) Con gái: Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1958; hộ khẩu thường trú tại ngõ L số nhà 16, quận H, H.

Tôi yêu cầu các con tôi phải thực hiện lời di chúc của tôi, có nghĩa là bán nhà của tôi đi để chia đều làm 3 phần bằng nhau, của bố mẹ để lại các con mỗi người hưởng 1 phần, trai gái đều nhau, các con phải thực hiện những điều tôi dặn dò, tôi mới được yên lòng khi nhắm mắt. Còn cháu Nguyễn Thị Hồng H2 tôi đã nuôi cháu từ khi mẹ cháu mất, cháu mới có 17 tháng, giờ cháu đã học lớp 6, 12 tuổi.

Bố cháu là Nguyễn T đã có vợ khác rồi, sinh được 1 con gái 3 tuổi. Mẹ kế với cháu Hồng H2 không hợp nhau lắm, nên tôi trăn trở không yên lòng. Sau khi mà tôi mất đi sẽ xảy ra nhiều sự đau khổ cho cháu. Nên tôi nhờ vợ chồng anh Phạm Đình V, vợ là Nguyễn Thị Mai H cùng chị H1 giúp đỡ nuôi cháu ăn học cho đến khi cháu trưởng thành.

Đó là ý nguyện cuối cùng của tôi. Tôi viết bản di chúc này trong lúc trạng thái bình thường, tinh thần minh mẫn không bị ép buộc bởi bất kỳ người nào”.

Như đã phân tích ở trên di sản thừa kế là nhà chung cư tại địa chỉ số 6 nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, quận B, thành phố H là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cụ N và cụ L. Khi cụ L mất không để lại di chúc và trường hợp nếu các đương sự có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L theo pháp luật cũng sẽ được chia làm 3 kỷ phần gồm bà H1, bà H và những người thừa kế của ông T là bà T, chị H2 và chị Y. Di chúc của cụ N được lập thành văn bản và có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường theo quy định tại các Điều 646, 649, 650, 652, 653, 657 Bộ luật Dân sự năm 2005 nay là các Điều 624, 627, 628, 630, 631, 635 Bộ luật Dân sự năm 2015, mặc dù trong nội dung di chúc của cụ N có thể hiện việc cụ xác định di sản thừa kế là tài sản riêng của cụ và định đoạt chia cho các thừa kế, nhưng việc định đoạt và chia thừa kế của cụ N vẫn được chia làm 3 phần cho những người thừa kế của cụ N và cụ L, các bên đương sự cũng đều xác nhận cụ N và cụ L không có người thừa kế nào khác thuộc trường hợp người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc, do vậy nội dung di chúc không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích của những người được thừa kế, nên Hội đồng xét xử vẫn chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là xác nhận di chúc của cụ N là hợp pháp.

[5]. Về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc:

-Ngày 06/7/2021, Hội đồng định giá quận B đã tiến hành định giá đối với di sản thừa kế có tranh chấp là nhà chung cư tại địa chỉ số 6 nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, quận B, thành phố H

Kết quả định giá như sau: Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố H về việc Ban hành Quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố H áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 thì nhà đất tại địa chỉ số 6 nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ), phường N, quận B, thành phố H thuộc vị trí 2 đường Đ, có giá đất là: $34.800.000 \text{ đồng/m}^2 \times 0,63$ (hệ số tầng 1 nhà chung cư 2 tầng) $\times 27,85 \text{ m}^2 = 610.583.400$ đồng.

- Đối với phần xây dựng, do là nhà tập thể (chung cư) nên Hội đồng thống nhất không định giá đối với phần xây dựng.

- Theo nguyên đơn trình bày, giá nhà đất tại địa chỉ số 62 ngõ 9 Đ tương tự như nhà số 58 ngõ 9 Đ đã bán với giá 1.300.000.000 đồng. Tuy nhiên nhà số 58 ngõ 9 Đ có diện tích nhỏ hơn và không đẹp bằng nhà số 62 ngõ 9 Đ nên nguyên đơn định giá khoảng 1.000.000.000 đồng.

- Theo bị đơn trình bày, nhà đất tại địa chỉ số 58 ngõ 9 Đ có giá khoảng 1.300.000.000 đồng.

- Hội đồng định giá tham khảo ý kiến của các đương sự và thống nhất giá trị đất tại địa chỉ số 58 ngõ 9 Đ là khoảng: 40.000.000 đồng/m². Như vậy tổng giá trị đất là: 27,85 m² x 40.000.000 đồng = **1.114.000.000 đồng**.

- Các đương sự đều nhất trí với kết quả định giá và nhất trí giá trị nhà đất của di sản thừa kế là: 1.114.000.000 đồng.

Như vậy di sản thừa kế của cụ N và cụ L được chia bằng giá trị như sau:

$$1.114.000.000 \text{ đồng} : 3 = 371.333.333 \text{ đồng/1 kỷ phần}$$

- Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án cho nguyên đơn quyền ưu tiên được mua lại di sản thừa kế để nguyên đơn làm nơi thờ cúng cha mẹ tổ tiên và thanh toán lại cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm bà T, chị H2 và chị Y chung nhau 1 kỷ phần.

- Bị đơn bà Đỗ Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: chị Nguyễn Hồng Y không nhất trí chia bằng hiện vật vì bà T và chị Y không có bất kỳ nơi ở nào khác ngoài di sản của cụ N để lại, bà H và bà H1 thì đều đã có chỗ ở ổn định. Mặt khác việc thờ cúng gia tiên vẫn được bà T lo toan kể từ sau khi cụ N và ông T mất đi cho đến nay.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà H1 cũng nhất trí với ý kiến của nguyên đơn, đề nghị Tòa án cho hai bà mua lại để làm nơi thờ cúng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và lời khai của các đương sự thể hiện bà H và bà H1 đều có chỗ ở ổn định. Bà T từ khi làm dâu về đến nay chỉ sinh sống tại nhà chồng và kiếm sống bằng việc bán hàng tạp hóa tại nhà. Kể từ sau khi cụ N và ông T mất, bà T vẫn làm tròn bổn phận của người dâu trưởng là lo giỗ tết cho bố, mẹ chồng và chồng. Con chung của vợ chồng ông T- bà T là chị Y tuy đã trưởng thành đủ 18 tuổi, nhưng vẫn chưa có công ăn việc làm và đang sống phụ thuộc vào thu nhập của bà T, bà T và chị Y cũng không có bất kỳ nơi ở nào khác, do vậy việc giao lại di sản thừa kế cho bà T sở hữu, quản lý, sử dụng là tình hợp tình, hợp lý. Do vậy yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật giao cho nguyên đơn sở hữu là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

Như vậy: Bà T có trách nhiệm thanh toán lại cho bà H và bà H1 mỗi bà 1 kỷ phần có giá trị là: 371.333.333 đồng

Ngoài ra bà T còn phải thanh toán cho chị H2 và chị Y giá trị kỷ phần mà chị H2 và chị Y được hưởng mỗi người là: 371.333.333 đồng : 3 = 123.777.778 đồng, tuy nhiên chị Yến không yêu cầu bà T phải thanh toán giá trị kỷ phần mà chị được hưởng, chị đề nghị được gộp chung với kỷ phần mà mẹ chị (bà T) được hưởng vì hiện tại chị vẫn sống chung với mẹ chị, do vậy bà T chỉ phải thanh toán cho chị H2 giá trị kỷ phần mà chị H2 được hưởng là: 123.777.778 đồng. Vì chị H2 tự nguyện

chỉ yêu cầu bà T phải thanh toán số tiền 70.000.000 đồng và nhất trí với ý kiến của bà T là sẽ thanh toán toàn bộ số tiền 70.000.000 đồng cho chị vào ngày giỗ của mẹ chị H2 (ngày 03/01/2023). Do vậy Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện và sự thỏa thuận này của bà T và chị H2.

[6]. Xét yêu cầu của bị đơn đề nghị Tòa án tính công sức quản lý, xây dựng, tôn tạo, giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế:

Theo bị đơn trình bày: Kể từ khi cụ L, cụ N và ông T mất, bà T lo mua đất xây mộ, và đã chuyển mộ ông T về thờ tại Nghĩa trang Y, riêng mộ cụ L và cụ N thì bà T vẫn đang để trống do bà H, bà H1 không đồng ý đưa các cụ về đó. Ngoài ra hàng năm bà T lo lễ tết, thờ cúng gia tiên và đóng thuế hàng năm đối với nhà đất là di sản thừa kế, quá trình ở bà cũng bỏ tiền ra sửa chữa nhà cửa. Do vậy, đề nghị Tòa án trích công sức đóng góp cho bà T.

- Chị Y xác nhận lời trình bày của bị đơn về công sức quản lý, xây dựng, tôn tạo, giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế, ngoài ra chị Y cho rằng bà T có công sức nuôi dạy chị H2 từ khi cụ N mất cho đến khi chị H2 đi xây dựng gia đình, mặc dù theo di nguyện của bà nội chị, thì vợ chồng bà H và bà H1 phải có trách nhiệm thực hiện. Chị cũng nhất trí đề nghị Tòa án trích công sức đóng góp cho bà T.

Bà H và bà H1 không đồng ý với yêu cầu này của bị đơn, vì bị đơn đã thu lợi từ di sản thừa kế; Chị H2 đề nghị Tòa án giải quyết theo luật định;

Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu đề nghị Tòa án tính công sức quản lý, xây dựng, tôn tạo, giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế của bị đơn là có cơ sở, tuy nhiên bị đơn đã được hưởng lợi từ di sản thừa kế, cụ thể bà T đã sử dụng nhà mở cửa hàng bán hàng và đã được hưởng lợi từ đó, mặt khác Hội đồng xét xử đã nhận định giao di sản thừa kế cho bị đơn sở hữu, sử dụng, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xem xét trích công sức cho bị đơn.

[7]. Đối với phần diện tích coi nói lấn chiếm bên ngoài khuôn viên khu tập thể 20,88 m² thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận B. Đây là phần diện tích lấn chiếm bên ngoài khuôn viên khu tập thể, việc xây dựng, tôn tạo trên phần diện tích lấn chiếm vẫn được sử dụng nếu không có khiếu nại, nhưng không được cấp giấy chứng nhận. Do vậy tạm giao cho bị đơn sử dụng cho đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[8]. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chỉ phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[9]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10]. Về án phí Dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn phải chịu án phí DSST là: $371.333.333 \times 5\% = 18.566.667$ đồng. Do nguyên đơn có đơn xin miễn giảm án phí nên Hội đồng xét xử giảm 50% án phí cho nguyên đơn theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/ND-UBTNQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, như vậy nguyên đơn còn phải nộp 9.283.333 đồng

- Bị đơn phải chịu án phí DSST là: $123.777.778 \text{ đồng} \times 5\% = 6.188.889$ đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H1 phải chịu án phí DSST là: 18.566.667 đồng. Do bà Huyền có đơn xin miễn giảm án phí nên Hội đồng xét xử giảm 50% án phí cho bà Huyền theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/ND-UBTNQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, như vậy bà H1 còn phải nộp 9.283.333 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Hồng H2 và Nguyễn Hồng Yên mỗi người phải chịu án phí DSST là: $123.777.778 \text{ đồng} \times 5\% = 6.188.889$ đồng.

[11]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định

Vì các căn cứ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào điểm 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, Điều 147, Điều 235; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 631, Điều 633, Điều 634, Điều 645, Điều 646, Điều 649, Điều 650, 652, 660, 679 Bộ luật Dân sự năm 2005 nay là các điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 623; Điều 624; Điều 630; Điều 631; Điều 635, Điều 636, Điều 649, Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015

- Căn cứ Điều 22, khoản 3 Điều 23 Luật Đất đai năm 2013

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo di chúc của bà Nguyễn Thị Mai H đối với bà Đỗ Thị T.

II. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu L và cụ Nguyễn Thị N để lại là: Nhà số 6 nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ, phường N, quận B, thành phố H), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AG754431 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 01/12/2006 cấp cho bà Nguyễn Thị N, diện tích sử dụng: 27,85 m². Tổng giá trị di sản thừa kế là 1.114.000.000 đồng (Một tỷ một trăm mười bốn triệu đồng).

III. - Thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Hữu L là ngày 16/8/1999

- Thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị N là ngày 24/7/2007

IV. Xác định di chúc của cụ Nguyễn Thị N là hợp pháp.

V. Xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Hữu L và cụ Nguyễn Thị N gồm:

1/ Bà Nguyễn Thị Thanh H1 - sinh năm 1955

2/ Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn T là: Bà Đỗ Thị T - sinh năm 1973; chị Nguyễn Thị Hồng H2 - sinh năm 1995 và Nguyễn Hồng Y - sinh năm 2003.

3/ Bà Nguyễn Thị Mai H - sinh năm 1958.

VI. Không chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp gìn giữ di sản thừa kế của bà Đỗ Thị T.

VII. Di sản thừa kế được chia bằng hiện vật và giá trị như sau:

- Giao cho bà Đỗ Thị T được quyền sở hữu và sử dụng nhà số 6 nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ, phường N, quận B, thành phố H), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AG754431 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 01/12/2006 cấp cho bà Nguyễn Thị N, diện tích sử dụng: 27,85 m².

- Bà Đỗ Thị T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mai H và bà Nguyễn Thị Thanh H1 giá trị phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu L và cụ Nguyễn Thị N để lại, giá trị mỗi một kỷ phần là: 371.333.333 đồng (Ba trăm bảy mươi một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba ba đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Hồng H2 chỉ yêu cầu bà T phần giá trị di sản thừa kế mà chị được hưởng là: 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Ghi nhận sự thỏa thuận giữa Bà Đỗ Thị T và chị Nguyễn Thị Hồng H2 về lộ trình thanh toán số tiền toàn bộ số tiền 70.000.000 đồng cho chị H2 vào ngày 03/01/2023.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Hồng Y không yêu cầu bà T phải thanh toán trị giá phần di sản thừa kế mà chị được hưởng là 123.777.778 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bảy tám đồng)

VIII. Tạm giao cho bà Đỗ Thị T sử dụng phần diện tích 20,88 m² coi như lấn chiếm bên ngoài khuôn viên khu tập thể tại địa chỉ: Nhà số 6 nhà A4 tập thể T (nay là số 58 ngõ 9 Đ, phường N, quận B, thành phố H) cho đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

IX. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mai H phải chịu 9.283.333 đồng (Chín triệu hai trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) án phí Dân sự sơ thẩm
- Bà Đỗ Thị T phải chịu 6.188.889 đồng (Sáu triệu một trăm tám mươi tám nghìn tám trăm tám mươi chín đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.
- Bà Nguyễn Thị Thanh H1 phải chịu 9.283.333 đồng (Chín triệu hai trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) án phí Dân sự sơ thẩm
- Chị Nguyễn Thị Hồng H2 và chị Nguyễn Hồng Y mỗi người phải chịu 6.188.889 đồng (Sáu triệu một trăm tám mươi tám nghìn tám trăm tám mươi chín đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

X. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố H;
- VKS quận B;
- Chi cục THA dân sự quận B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Trang